TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 14- 5 - 2020
V/v: " *Tranh chấp ly hôn* ".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiệt

2. Ông Vũ Văn Hợp

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kiều D, sinh năm: 1996; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh Danh Minh N, sinh năm: 1992; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn L, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 02-12-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều D trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 2012, chị Lê Thị Kiều D và anh Danh Minh N quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/10/2013.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng nhưng đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, tính tình không hợp nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị D và anh N đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị D và anh N có 01 con chung tên Danh Lê Minh P1, sinh ngày 20/02/2013, hiện nay chị D đang nuôi dưỡng. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Phát, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con vì chị có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Danh Minh N:

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Danh Minh N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thống báo thụ lý vụ án nhưng anh N cố tình trốn tránh không nhận nên Tòa án đã tiến hành niêm yết theo quy định của pháp luật. Qua thời gian luật định anh N vẫn không tự khai và cũng không có ý kiến gởi đến Tòa án. Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để cho vợ chồng anh N và chị D có cơ hội hàn gắn đoàn tụ nhưng anh N vẫn cố tình vắng mặt. Trước khi mở phiên tòa hôm nay Tòa án cũng đã triệu tập anh N đến lần thứ hai nhưng

anh N vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả xác minh Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh N vắng mặt.

3. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị Kiều D đối với bị đơn anh Danh Minh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Danh Minh N không có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị Kiều D, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh N vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị Kiều D và anh Danh Minh N chung sống với nhau vào năm 2012 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/10/2013, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Kiều D:* Vợ chồng chị D và anh N không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nữa, thể hiện qua lời trình bày của chị D tại Toà án và qua xác minh chính quyền địa

phương cho biết: Chị D và anh N có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày, nguyên nhân do giữa chị D và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã với nhau, do anh N chơi bời không lo làm ăn, chị D đã bỏ đi từ khoảng năm 2017 cho đến nay.

Mặt khác, chị D và anh N đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay mà tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Toà án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên toà hôm nay HĐXX cũng tiếp tục động viên chị D đoàn tụ trở lại với anh N nhưng chị D vẫn kiên quyết xin ly hôn với anh N. Nếu không cho chị ly hôn với anh N là trái với nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện. Vì vậy, yêu cầu của chị D xin ly hôn với anh N là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về nuôi con chung:* Chị D và anh N có 01 con chung tên Danh Lê Minh Phát, sinh ngày 20/02/2013, hiện nay chị D đang nuôi dưỡng. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Phát, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con vì chị có thu nhập ổn định, đủ điều kiện kinh tế nuôi con được.

Xét thấy, trong thời gian chị D và anh N sống chung cũng như từ thời gian ly thân cho đến nay, cháu Phát vẫn do một mình chị D chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Mặt khác, cháu Phát cũng có nguyện vọng được sống cùng chị D theo biên bản của Tòa án ngày 04/02/2020 nên giao cháu Phát cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị D được tiếp tục nuôi con chung Danh Lê Minh Phát. Chị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh N đúng theo quy định pháp luật nhưng anh N vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị D và anh N được. Hơn nữa, tại Toà án cũng như tại phiên toà chị D xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh N, anh chị không tạo lập được tài sản gì

và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Về án phí:* Chị D là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều D và anh Danh Minh N.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Danh Lê Minh P1, sinh ngày 20/02/2013 cho chị Lê Thị Kiều D trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Danh Minh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Kiều D phải nộp 300.000 đồng nhưng chị D được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005383 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị D không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Kiều D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Danh Minh N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

Danh Pì Sách

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Kiên Giang;
- VKS Huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.